

Tầng 6-7 Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 173 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý             | Số đầu năm              |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3           | 4                       | 5                       |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>   | <b>100</b> |             | <b>1628 085 213 630</b> | <b>1398 814 253 741</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>351 876 026 974</b>  | <b>174 077 405 381</b>  |
| 1. Tiền                                                 | 111        | V.01        | 207 318 526 974         | 111 078 015 742         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | 144 557 500 000         | 62 999 389 639          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>V.02</b> |                         |                         |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             |                         |                         |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                | 129        |             |                         |                         |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                          | <b>130</b> |             | <b>693 008 099 733</b>  | <b>352 878 116 043</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                              | 131        |             | 625 624 677 988         | 243 405 533 780         |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 69 557 836 705          | 79 656 483 035          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             |                         |                         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng     | 134        |             |                         |                         |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135        | V.03        | 7 115 451 394           | 38 744 829 163          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi(*)      | 139        |             | -9 289 866 354          | -8 928 729 935          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>541 029 911 124</b>  | <b>828 401 056 625</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        | V.04        | 541 029 911 124         | 852 883 469 622         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)                    | 149        |             |                         | -24 482 412 997         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>42 171 175 799</b>   | <b>43 457 675 692</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 11 186 077 676          | 9 478 226 337           |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 24 895 376 764          | 26 325 446 851          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        | V.05        | 30 230 142              | 2 950 216 742           |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        |             | 6 059 491 217           | 4 703 785 762           |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)</b> | <b>200</b> |             | <b>286 124 924 840</b>  | <b>233 852 549 024</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             |                         |                         |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             |                         |                         |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc                     | 212        |             |                         |                         |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                              | 213        | V.06        |                         |                         |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                | 218        | V.07        |                         |                         |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                    | 219        |             |                         |                         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>232 613 419 395</b>  | <b>189 681 724 677</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.08        | 184 209 723 446         | 83 329 907 749          |
| - Nguyên giá                                            | 222        |             | 298 670 526 622         | 180 420 140 143         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                             | 223        |             | -114 460 803 176        | -97 090 232 394         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        | V.09        |                         |                         |

| CHỈ TIÊU                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm              |
|---------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| - Nguyên giá                                      | 225        |             |                          |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                       | 226        |             |                          |                         |
| 3. Tài sản cố định vô hình                        | 227        | V.10        | 28 450 080 100           | 2 788 418 017           |
| - Nguyên giá                                      | 228        |             | 29 083 510 499           | 3 104 572 960           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                       | 229        |             | - 633 430 399            | - 316 154 943           |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                | 230        | V.11        | 19 953 615 849           | 103 563 398 911         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>240</b> | <b>V.12</b> |                          |                         |
| - Nguyên giá                                      | 221        |             |                          |                         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*)                       | 222        |             |                          |                         |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>     | <b>250</b> |             | <b>4 058 925 000</b>     | <b>2 499 360 000</b>    |
| 1. Đầu tư vào Công ty con                         | 251        |             |                          |                         |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết       | 252        |             | 4 058 925 000            | 2 499 360 000           |
| 2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh                |            |             | 4 058 925 000            | 2 499 360 000           |
| 2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết                  |            |             |                          |                         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                            | 258        | V.13        |                          |                         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 259        |             |                          |                         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                    | <b>260</b> |             | <b>49 452 580 445</b>    | <b>41 671 464 347</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                      | 261        | V.14        | 41 862 617 162           | 30 341 584 840          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                 | 262        | V.21        | 7 422 667 716            | 10 360 407 507          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                           | 268        |             | 167 295 567              | 969 472 000             |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>1 914 210 138 470</b> | <b>1632 666 802 765</b> |

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>913 192 450 829</b> | <b>873 927 932 647</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>813 369 746 523</b> | <b>826 435 935 395</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 213 390 221 646        | 239 357 427 455        |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 344 700 037 322        | 379 390 205 441        |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 22 664 868 100         | 6 472 556 811          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 73 962 393 359         | 61 230 529 318         |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 16 896 868 476         | 15 085 445 198         |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | 32 451 574 726         | 44 108 535 717         |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             |                        |                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 93 783 479 778         | 74 473 245 159         |
| 10. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 320        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi                        | 323        |             | 15 520 303 117         | 6 317 990 296          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>99 822 704 306</b>  | <b>47 491 997 252</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        |                        |                        |

| CHỈ TIÊU                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm              |
|-----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| 4. Vay và nợ dài hạn                    | 334        | V.20        | 98 463 037 713           | 40 551 686 852          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 335        | V.21        |                          |                         |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm        | 336        |             |                          | 5 559 540 138           |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện             |            |             |                          |                         |
| 8. Dự phòng phải trả dài hạn            | 337        |             |                          |                         |
| 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ    | 339        |             | 1 359 666 593            | 1,380,770,262           |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)</b>  | <b>400</b> |             | <b>809 785 776 396</b>   | <b>623 839 338 762</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>809 611 293 246</b>   | <b>624 073 312 340</b>  |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu            | 411        |             | 500 000 000 000          | 350 000 000 000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                 | 412        |             | 18 965 245 000           | 17 847 745 000          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu              | 413        |             |                          |                         |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                     | 414        |             |                          |                         |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản      | 415        |             |                          |                         |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái           | 416        |             | 256 794 844              | 9 357 729 424           |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                | 417        |             | 47 829 662 587           | 42 138 707 515          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính               | 418        |             | 19 099 330 427           | 12 990 559 293          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu        | 419        |             | 102 421 822              |                         |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |             | 223 357 838 566          | 191 738 571 108         |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB               | 421        |             |                          |                         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>430</b> |             | <b>174 483 150</b>       | <b>- 233 973 578</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí                       | 432        | V.23        | 174 483 150              | - 233 973 578           |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ    | 433        |             |                          |                         |
| <b>C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b> | <b>439</b> |             | <b>191 231 911 245</b>   | <b>134 899 531 356</b>  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>              | <b>440</b> |             | <b>1 914 210 138 470</b> | <b>1632 666 802 765</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết minh | Số cuối quý   | Số đầu năm    |
|------------------------------------------------|-------------|---------------|---------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | 23          |               |               |
| 2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công |             |               |               |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |             | 2 156 972 305 | 1 347 119 216 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |             | 2 781 291 917 | 2 742 262 239 |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |             | 4 451 207     | 1 158 819     |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |             |               |               |

Người lập biểu



**Tạ Đình Khang**

Kế toán trưởng



**Bùi Tuấn Ngọc**



**Tôn Anh Thi**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

( Dạng đầy đủ )

**Quý IV / 2012**

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý IV          |                  | Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này |                   |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------|------------------------------|-------------------|
|                                                                                  |       |             | Năm nay         | Năm trước        | Năm nay                      | Năm trước         |
| 1                                                                                | 2     | 3           | 4               | 5                | 6                            | 7                 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                        | 01    | VI.25       | 896 583 912 239 | 691 079 613 141  | 3 521 599 275 158            | 2 580 166 528 999 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                                  | 02    |             | 38 764 068 093  | 15 557 437 269   | 85 354 723 767               | 62 558 399 280    |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10=01-02)                        | 10    |             | 857 819 844 146 | 675 522 175 872  | 3436 244 551 391             | 2517 608 129 719  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                              | 11    | VI.28       | 714 773 332 778 | 529 474 437 088  | 2 811 865 230 329            | 2143 851 369 313  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)                      | 20    |             | 143 046 511 368 | 146 047 738 784  | 624 379 321 062              | 373 756 760 406   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                                 | 21    | VI.29       | 9 619 000 146   | 6 951 435 386    | 20 604 884 783               | 59 913 615 037    |
| 7. Chi phí tài chính                                                             | 22    | VI.30       | 7 087 193 827   | 13 626 229 319   | 42 676 352 786               | 36 763 777 498    |
| Trong đó : Chi phí lãi vay                                                       | 23    |             | 13 785 880 002  | 10 245 666 218   | 31 907 872 958               | 18 953 360 081    |
| 8. Chi phí bán hàng                                                              | 24    |             | 16 290 703 364  | 33 438 656 458   | 53 806 240 940               | 97 692 422 888    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                  | 25    |             | 78 855 513 645  | 64 380 891 820   | 247 159 275 916              | 175 335 490 529   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + ( 21 -22 ) - ( 24 + 25 ) | 30    |             | 50 432 100 678  | 41 553 396 573   | 301 342 336 203              | 123 878 684 528   |
| 11. Thu nhập khác                                                                | 31    |             | 14 817 882 096  | 26 793 467 179   | 30 453 352 724               | 33 357 746 141    |
| 12. Chi phí khác                                                                 | 32    |             | 3 766 352 152   | 3 125 531 306    | 7 541 213 049                | 9 850 417 282     |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                                    | 40    |             | 11 051 529 944  | 23 667 935 873   | 22 912 139 675               | 23 507 328 859    |
| 14. Phần lãi lỗ trong công tác liên doanh ,liên kết                              | 45    |             |                 | - 3 080 730 930  |                              | 42 949 696 229    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40+45)                             | 50    |             | 61 483 630 622  | 62 140 601 516   | 324 254 475 878              | 190 335 709 616   |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                  | 51    | VI.32       | 15 760 165 917  | 18 387 840 972   | 86 436 271 201               | 51 710 389 331    |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                   | 52    | VI.32       | 4 279 439 110   | - 10 395 858 812 | 15 661 897 429               | -10 395 858 812   |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)                                       | 60    |             | 41 444 025 595  | 54 148 619 356   | 222 156 307 247              | 149 021 179 097   |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số                                      | 61    |             | 24 397 597 001  | 11 535 302 785   | 114 319 257 277              | 25 069 179 497    |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ                                    | 62    |             | 17 046 428 594  | 42 613 316 571   | 107 837 049 970              | 123 951 999 600   |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                                                 | 70    |             | 411             | 1 218            | 2 943                        | 3 541             |

Người lập biểu

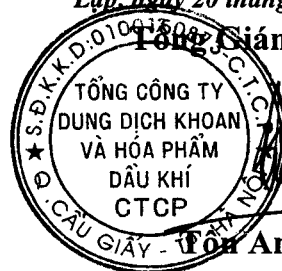
Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Tôn Anh Thi

Tầng 6 - 7 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 173 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV-Năm 2012

ĐVT: VNĐ

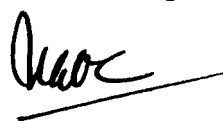
| STT         | Chi tiêu                                                                     | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                   |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------|-------|------------------------------------|-------------------|
|             |                                                                              |       | Năm nay                            | Năm trước         |
| <b>I</b>    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |       |                                    |                   |
| 1           | Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01    | 324,254,475,878                    | 190,335,709,616   |
| 2           | Điều chỉnh cho các khoản                                                     |       |                                    |                   |
|             | Khấu hao tài sản cố định                                                     | 02    | 17,687,846,238                     | 13,908,733,814    |
|             | Các khoản dự phòng                                                           | 03    | (24,482,412,997)                   | 23,452,421,755    |
|             | Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                 | 04    | 682 509 731                        | 1,120,742,279     |
|             | (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                    | 05    | 8,708,000,000                      | (63,590,272,806)  |
|             | Chi phí lãi vay                                                              | 06    | 31,907,872,958                     | 18,953,360,081    |
| 3           | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động          | 08    | 358,758,291,807                    | 184,180,694,739   |
|             | (Tăng), giảm các khoản phải thu                                              | 09    | (337,496,768,877)                  | 209,307,768,153   |
|             | (Tăng), giảm hàng tồn kho                                                    | 10    | 311,853,558,498                    | (611,488,363,997) |
|             | Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11    | (35,000,365,734)                   | 50,151,226,539    |
|             | Giảm/(Tăng) chi phí trả trước                                                | 12    | (1,422,385,992)                    | (26,007,975,459)  |
|             | Tiền lãi vay đã trả                                                          | 13    | (31,907,872,958)                   | (17,498,987,196)  |
|             | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                            | 14    | (82,959,219,083)                   | (17,242,144,021)  |
|             | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                        | 15    | 173,497,298                        | 17,556,192,886    |
|             | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 16    |                                    | (27,298,543,657)  |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                | 20    | 181,998,734,960                    | (238,340,132,013) |
| <b>II.</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |       |                                    |                   |
| 1           | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác               | 21    | (60,619,540,956)                   | (70,617,891,903)  |
| 2           | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác            | 22    | 14,698,606,299                     | 2,019,147,818     |
| 3           | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23    |                                    |                   |
| 4           | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24    |                                    |                   |
| 5           | Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                      | 25    | (1,565,250,000)                    | (2,422,500,000)   |
| 6           | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  | 26    |                                    | 30,844,800,000    |
| 7           | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27    |                                    | 77,437,631,043    |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                    | 30    | (47,486,184,657)                   | 37,261,186,958    |
| <b>III.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                |       |                                    |                   |
| 1           | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                  | 31    | 151 117 500 000                    |                   |
| 2           | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                         | 33    | 612,062,239,456                    | 611,648,502,953   |
| 3           | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                      | 34    | (569,371,614,276)                  | (483,553,304,185) |
| 4           | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      | 36    | (151,247,485,502)                  | (41,181,667,963)  |
|             | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                 | 40    | 42,560,639,678                     | 86,913,530,805    |
|             | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                 | 50    | 177,073,189,981                    | (114,165,414,250) |
|             | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                             | 60    | 174,077,405,381                    | 288,133,721,245   |
|             | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                      | 61    | 725,431,612                        | 109,098,387       |
|             | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                               | 70    | 351,876,026,974                    | 174,077,405,382   |

Người lập biểu

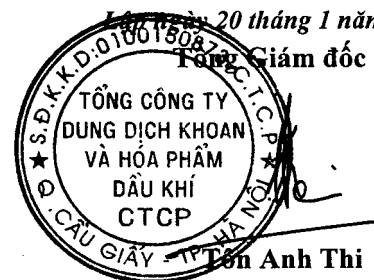


Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO HỢP NHẤT**

### **Quý IV - Năm 2012**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**

Vốn điều lệ 31/12/2012

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP ( 36%)

Vốn TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí : 5.133.202 CP ( 10,27%)

Vốn khác : 26.867.179 CP (53,73%)

##### **2. Lĩnh vực kinh doanh: Hóa phẩm Dầu khí**

##### **3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm Dầu khí**

##### **4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

- Tổng số các công ty con : 05

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 05

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 93,91%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 93,91%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Trung

Địa chỉ : Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75,42%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75,42%

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 88,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 87,71%

+ Công ty TNHH 1 thành viên Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC - WS

Địa chỉ : Số 14 - Phạm Hồng Thái - P7 - TP Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

- Danh sách các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu  
Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất : Không

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty :

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN**

1. Niên độ kế toán ( Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

## **III. CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG**

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/ 2006 QĐ- BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ

3. Hình thức kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

### **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá vốn
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

### **3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

### **4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư

### **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả****9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả****10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính****13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái****15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>1. Tiền</b>                                | <b><u>Năm nay</u></b>         | <b><u>Năm trước</u></b>       |
|-----------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Tiền mặt                                    | 2 753 908 679                 | 4 147 118 906                 |
| - Tiền gửi ngân hàng                          | 204 564 618 295               | 106 930 896 836               |
| - Tiền đang chuyển                            |                               |                               |
| - Các khoản tương đương tiền                  | 144 557 500 000               | 62 999 389 639                |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>351 876 026 974</u></b> | <b><u>174 077 405 381</u></b> |
| <b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b><u>Năm nay</u></b>         | <b><u>Năm trước</u></b>       |
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn                 |                               |                               |
| - Đầu tư ngắn hạn khác                        |                               |                               |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn           |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                                   |                               |                               |
| <b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>    |                               |                               |
| - Phải thu về cổ phần hóa                     |                               |                               |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia   |                               |                               |
| - Phải thu người lao động                     | 37 792 000                    |                               |
| - Phải thu khác                               | 7 077 659 394                 | 38 744 829 163                |
| <b>Cộng</b>                                   | <b><u>7 115 451 394</u></b>   | <b><u>38 744 829 163</u></b>  |
| <b>4. Hàng tồn kho</b>                        | <b><u>Năm nay</u></b>         | <b><u>Năm trước</u></b>       |
| - Hàng mua đang đi trên đường                 | 39 984 400 122                | 42 466 985 998                |
| - Nguyên liệu, vật liệu                       | 25 612 626 258                | 14 018 925 794                |
| - Công cụ, dụng cụ                            | 1 608 863 796                 | 1 547 343 643                 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang         | 16 891 126 633                | 10 423 987 238                |
| - Thành phẩm                                  | 15 845 884 409                | 12 541 383 261                |
| - Hàng hóa                                    | 371 771 529 004               | 499 826 934 188               |
| - Hàng gửi đi bán                             | 69 315 480 901                | 272 077 909 500               |



- Hàng hóa gửi kho bảo thuế
- Hàng hóa bất động sản

**Cộng giá gốc hàng tồn kho**

**541 029 911 124    852 903 469 622**

**5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu nhà nước
- Thuế xuất khẩu
- Thuế GTGT được khấu trừ

30 230 142    2 950 216 742

9 441 885 345    26 325 446 851

**Cộng**

**9 472 115 487    29 275 663 593**

**6. Phải thu nội bộ dài hạn**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

**Cộng**

**7. Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                | Nhà cửa                | Máy móc<br>thiết bị   | Phương tiện<br>VT truyền dẫn | TB dụng cụ<br>quản lý | TSCD<br>khác         | Tổng cộng              |
|------------------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                       |                              |                       |                      |                        |
| 1. Số dư đầu năm                         | 67 820 338 882         | 65 672 325 539        | 35 857 886 731               | 8 810 104 157         | 2 259 484 834        | 180 420 140 143        |
| Mua trong kỳ                             |                        | 10 586 761 909        |                              | 819 227 856           |                      | 11 405 989 765         |
| Đầu tư XD CB hoàn thành                  | 81 449 110 419         | 18 771 175 343        | 11 196 325 151               |                       |                      | 111 416 610 913        |
| Tăng khác                                |                        | 1 949 284 727         |                              |                       |                      | 1 949 284 727          |
| Chuyển sang BDS đầu tư                   |                        |                       |                              |                       |                      |                        |
| Thanh lý, nhượng bán                     | 2 169 560 115          | 332 672 488           | 1 533 046 978                |                       | 795 916 556          | 4 831 196 137          |
| Giảm khác                                | 226 492 279            | 109 438 257           |                              | 1 354 372 253         |                      | 1 690 302 789          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>146 873 396 907</b> | <b>96 537 436 773</b> | <b>45 521 164 904</b>        | <b>8 274 959 761</b>  | <b>1 463 568 278</b> | <b>298 670 526 622</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                       |                              |                       |                      |                        |
| Số dư đầu năm                            | 29 466 268 832         | 39 301 205 992        | 20 283 817 897               | 6 145 028 203         | 1 893 911 470        | 97 090 232 394         |
| Khấu hao trong kỳ                        | 7 554 639 546          | 8 722 130 901         | 3 554 880 930                | 1 836 056 135         | 105 447 767          | 21 773 155 279         |
| Tăng khác                                | 345 744 410            | 767 764 863           |                              |                       |                      | 1 113 509 273          |
| Chuyển sang BDS đầu tư                   |                        |                       |                              |                       |                      |                        |
| Thanh lý, nhượng bán                     | 1 616 823 123          | 419 661 866           | 1 518 470 221                | 59 833 294            | 646 182 350          | 4 260 970 854          |
| Giảm khác                                | 92 921 218             | 48 692 425            | 339 634 212                  | 773 875 061           |                      | 1 255 122 916          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                    | <b>35 656 908 447</b>  | <b>48 322 747 465</b> | <b>21 980 594 394</b>        | <b>7 147 375 983</b>  | <b>1 353 176 887</b> | <b>114 460 803 176</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                       |                              |                       |                      |                        |
| - Tại ngày đầu năm                       | 38 354 070 050         | 26 371 119 547        | 15 574 068 834               | 2 665 075 954         | 365 573 364          | 83 329 907 749         |
| - Tại ngày cuối năm                      | 111 216 488 460        | 48 214 689 308        | 23 540 570 510               | 1 127 583 777         | 110 391 391          | 184 209 723 446        |

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng<br>đất  | Bản quyền, bằng<br>phát minh sáng<br>chế | Nhãn hiệu hàng<br>hóa | Phần mềm máy<br>vi tính | TSCĐĐ vô hình<br>khác | Tổng cộng             |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                       |                                          |                       |                         |                       |                       |
| Số dư đầu năm                           | 2 591 125 575         |                                          |                       | 513 447 385             |                       | 3 104 572 960         |
| - Mua trong năm                         | 25 993 937 539        |                                          |                       |                         |                       | 25 993 937 539        |
| - tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                       |                                          |                       |                         |                       |                       |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                       |                                          |                       |                         |                       |                       |
| - Tăng khác :                           |                       |                                          |                       |                         |                       |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                       |                                          |                       |                         |                       |                       |
| Giảm khác                               |                       |                                          |                       | 15 000 000              |                       | 15 000 000            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>28 585 063 114</b> |                                          |                       | <b>498 447 385</b>      |                       | <b>29 083 510 499</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                       |                                          |                       |                         |                       |                       |
| Số dư đầu năm                           | 81 164 823            |                                          |                       | 234 990 120             |                       | 316 154 943           |
| - Khấu hao trong năm                    | 233 185 179           |                                          |                       | 84 090 277              |                       | 317 275 456           |
| - Tăng khác :                           |                       |                                          |                       |                         |                       |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                       |                                          |                       |                         |                       |                       |
| - Giảm khác                             |                       |                                          |                       |                         |                       |                       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                   | <b>314 350 002</b>    |                                          |                       | <b>319 080 397</b>      |                       | <b>633 430 399</b>    |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                       |                                          |                       |                         |                       |                       |
| - Tại ngày đầu năm                      | 2 509 960 752         |                                          |                       | 278 457 265             |                       | 2 788 418 017         |
| - Tại ngày cuối năm                     | 28 270 713 112        |                                          |                       | 179 366 988             |                       | 28 450 080 100        |

|                                                                            | Năm nay                       | Năm trước                     |
|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                                 |                               |                               |
| - Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                  | <b><u>19 953 615 849</u></b>  | <b><u>103 563 398 911</u></b> |
| Trong đó                                                                   |                               |                               |
| <i>Kho hóa chất tại Dung Quất</i>                                          | 4 685 470 763                 | 4 480 516 400                 |
| <i>Nhà máy Hóa phẩm Dầu khí Cái Mép</i>                                    | 5 933 511 168                 | 94 525 151 835                |
| <i>Thiết bị làm sạch</i>                                                   | 8 771 227 837                 | 4 164 114 883                 |
| Khác                                                                       | 563 406 081                   | 393 615 793                   |
| <b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư</b>                                   |                               |                               |
| <b>13. Đầu tư dài hạn khác</b>                                             |                               |                               |
| - Đầu tư vào Công ty Liên doanh, liên kết                                  | 4 058 925 000                 | 2 499 360 000                 |
| Công ty liên doanh VTS                                                     | 4 058 925 000                 | 2 499 360 000                 |
| - Đầu tư dài hạn khác                                                      |                               |                               |
| <b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>                                       |                               |                               |
| - Chi phí trả trước về mua sắm trang thiết bị văn phòng                    | 1 666 451 788                 | 2 436 109 750                 |
| - Chi phí thuê văn phòng trụ sở                                            | 38 884 599 166                | 25 703 955 214                |
| - Lợi thế thương mại                                                       | 1 041 444 442                 | 1 041 444 442                 |
| - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ VH |                               |                               |
| - Chi phí dài hạn khác                                                     | 270 121 766                   | 2 201 519 876                 |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b><u>41 862 617 162</u></b>  | <b><u>31 383 029 282</u></b>  |
| <b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>                                              |                               |                               |
| - Vay ngắn hạn                                                             | 213 290 221 646               | 239 357 427 455               |
| - Vay dài hạn đến hạn trả                                                  |                               |                               |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b><u>213 290 221 646</u></b> | <b><u>239 357 427 455</u></b> |
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>                             |                               |                               |
| - Thuế GTGT                                                                | 1 220 609 370                 | 345 026 614                   |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                                 |                               | 667 638 178                   |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                   |                               |                               |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                                     | 74 688 167                    |                               |
| - Thuế TNDN                                                                | 67 591 328 911                | 57 035 897 267                |
| - Thuế TNCN                                                                | 4 131 001 453                 | 2 506 936 883                 |
| - Thuế tài nguyên                                                          |                               |                               |
| - Thuế nhà đất                                                             |                               |                               |
| - Tiền thuê đất                                                            |                               |                               |
| - Các loại thuế khác                                                       | 943 982 999                   | 675 030 376                   |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                         | 782 459                       |                               |
| <b>Cộng</b>                                                                | <b><u>73 962 393 359</u></b>  | <b><u>61 230 529 318</u></b>  |

| <b>17. Chi phí phải trả</b>                           | <b>Năm nay</b>               | <b>Năm trước</b>             |
|-------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Chi phí dịch vụ bơm trộn, máy móc thiết bị kỹ thuật | 20 348 635 031               | 13 701 703 341               |
| - Phí thương hiệu                                     | 237 409 486                  |                              |
| - Chi phí tạm nhập mua hàng                           |                              | 24 471 342 066               |
| - Chi phí bán hàng                                    | 2 906 758 374                |                              |
| - Khác                                                | 8 958 771 835                | 5 935 490 310                |
| <b>Cộng</b>                                           | <b><u>32 451 574 726</u></b> | <b><u>44 108 535 717</u></b> |

| <b>18. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b> | <b>Năm nay</b>               | <b>Năm trước</b>             |
|----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý                     |                              |                              |
| - Bảo hiểm y tế                              | 1 094 946                    |                              |
| - Bảo hiểm xã hội                            | - 911 847                    |                              |
| - Kinh phí công đoàn                         | 213 684 457                  |                              |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                       |                              |                              |
| - Phải trả về cổ phần hóa                    |                              |                              |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn              |                              |                              |
| - Cổ tức phải trả                            | 79 302 716 935               | 62 484 000 000               |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác           | 14 266 895 287               | 11 989 245 159               |
| <b>Cộng</b>                                  | <b><u>93 783 479 778</u></b> | <b><u>74 473 245 159</u></b> |

| <b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b> | <b><u>Năm nay</u></b> | <b><u>Năm trước</u></b> |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Vay dài hạn nội bộ               |                       |                         |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác     |                       |                         |
| <b>Cộng</b>                        |                       |                         |

| <b>20. Vay và nợ dài hạn</b>   | <b><u>Năm nay</u></b>        | <b><u>Năm trước</u></b>      |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| a. Vay dài hạn                 | 98 463 037 713               | 40 551 686 852               |
| - Vay ngân hàng                | 98 463 037 713               | 40 551 686 852               |
| - Vay đối tượng khác           |                              |                              |
| - Trái phiếu phát hành         |                              |                              |
| b. Nợ dài hạn                  |                              |                              |
| - Thuê tài chính               |                              |                              |
| - Nợ dài hạn khác              |                              |                              |
| c. Các khoản nợ thuê tài chính |                              |                              |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>98 463 037 713</u></b> | <b><u>40 551 686 852</u></b> |

| <b>21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>     | <b><u>Năm nay</u></b> | <b><u>Năm trước</u></b> |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                |                       |                         |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ |                       |                         |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         |                       |                         |
| - Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     |                       |                         |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm     |                       |                         |

- ## 22. Vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

- \* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- \* Số lượng cổ phiếu quỹ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                            |                 |                 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn góp đầu năm          | 350 000 000 000 | 350 000 000 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm   | 150 000 000 000 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm   |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm         | 500 000 000 000 | 350 000 000 000 |
| - Cổ tức lợi nhuận đã chia |                 |                 |

- Cỗ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cỗ tức đã công bố trên cỗ phiếu phổ thông
- + Cỗ tức đã công bố trên cỗ phiếu ưu đãi
- Cỗ tức cỗ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

|                                          |            |            |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 50 000 000 | 35 000 000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50 000 000 | 35 000 000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 50 000 000 | 35 000 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     |            |            |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 50 000 000 | 35 000 000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 50 000 000 | 35 000 000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |

|                                    |        |        |
|------------------------------------|--------|--------|
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | 10 000 | 10 000 |
|------------------------------------|--------|--------|

|                                 |                |                |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển         | 47 829 662 587 | 42 138 707 515 |
| - Quỹ dự phòng tài chính        | 19 099 330 427 | 12 990 559 293 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |                |                |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

| <b>23. Nguồn kinh phí</b>           | <b><u>Năm nay</u></b> | <b><u>Năm trước</u></b> |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong năm |                       |                         |
| - Chi sự nghiệp                     |                       |                         |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   | 174,483,150           | (233,973,578)           |

| <b>24. Tài sản thuê ngoài</b>                                                                                      | <b><u>Năm nay</u></b> | <b><u>Năm trước</u></b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| (1) Giá trị tài sản thuê ngoài                                                                                     |                       |                         |
| - TSCĐ thuê ngoài                                                                                                  |                       |                         |
| - Tài sản khác thuê ngoài                                                                                          |                       |                         |
| (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn |                       |                         |
| - Đến 1 năm                                                                                                        |                       |                         |
| - Trên 1- 5 năm                                                                                                    |                       |                         |
| - Trên 5 năm                                                                                                       |                       |                         |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD**

|                                                   | <b><u>Năm nay</u></b>           | <b><u>Năm trước</u></b>         |
|---------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b><u>3 521 599 275 158</u></b> | <b><u>2 580 166 528 999</u></b> |
| * Trong đó:                                       |                                 |                                 |
| + Doanh thu bán hàng                              | 3 144 914 874 019               | 2 349 797 934 291               |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | 376 684 401 139                 | 230 368 594 708                 |
| + Doanh thu hợp đồng xây dựng                     |                                 |                                 |

|                                         |                              |                              |
|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b><u>85 354 723 767</u></b> | <b><u>62 558 399 280</u></b> |
| * Trong: đó                             |                              |                              |
| + Giảm giá hàng bán                     | 25 608 806                   | 565 928 326                  |
| + Hàng bán bị trả lại                   | 85 320 441 140               | 57 457 948 185               |
| + Thuế GTGT phải nộp ( PP trực tiếp)    |                              |                              |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt                |                              |                              |
| + Thuế xuất khẩu                        | 8 673 821                    | 4 534 522 769                |

|                                                            |                                 |                                 |
|------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b><u>3 436 244 551 391</u></b> | <b><u>2 517 608 129 719</u></b> |
| * Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa            | 3 059 560 150 252               | 2 287 239 535 011               |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ                         | 376 684 401 139                 | 230 368 594 708                 |
| + Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng                        |                                 |                                 |

| <b>28. Giá vốn bán hàng</b>                                           | <b><u>Năm nay</u></b> | <b><u>Năm trước</u></b> |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán                                         | 2 523 938 898 214     | 1 967 764 479 842       |
| - Giá vốn của thành phẩm đã bán                                       |                       |                         |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                                     | 287 926 332 114       | 176 086 889 471         |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán |                       |                         |
| - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư                                       |                       |                         |

- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Cộng**

**2 811 865 230 329    2 143 851 369 313**

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

**Cộng**

| <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------------|------------------------------|
| 5 417 041 314                | 15 397 855 478               |
| 197 737 300                  | 442 864 748                  |
|                              | 8 542 235 126                |
| 7 292 601 696                |                              |
| 7 697 504 473                | 35 530 659 685               |
| <b><u>20 604 884 783</u></b> | <b><u>59 913 615 037</u></b> |

**30. Chi phí tài chính**

- Lãi tiền vay
- Chi phí hoạt động liên doanh
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

**Cộng**

| <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------------|------------------------------|
| 31 617 878 439               | 18 953 360 081               |
| 5 013 267 431                | 240 094 109                  |
| 4 211 583 065                | 7 204 600 730                |
| 1 792 539 697                | 9 662 977 405                |
| 41 084 154                   | 702 745 173                  |
| <b><u>42 676 352 786</u></b> | <b><u>36 763 777 498</u></b> |

**31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

| <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|------------------------------|------------------------------|
| 86 436 271 201               | 51 710 389 331               |
| <b><u>86 436 271 201</u></b> | <b><u>51 710 389 331</u></b> |

**32. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

| <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------|------------------|
| 15 661 897 429 | - 10 395 858 812 |

**33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

| <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------|------------------|
| 51 021 903 921 | 39 135 451 428   |

|                             |                               |                               |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| - Chi phí nhân công         | 83 142 627 152                | 52 020 303 213                |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ     | 18 135 626 054                | 9 170 324 835                 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 143 021 988 496               | 105 320 066 342               |
| - Chi phí khác bằng tiền    | 29 503 661 134                | 25 365 152 435                |
| <b>Cộng</b>                 | <b><u>324 825 806 757</u></b> | <b><u>231 011 298 253</u></b> |

## VII. THÔNG TIN BS CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Đình Khang

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

